

Số /QĐ-UBND

Lập Thạch, ngày tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Quang Sơn, huyện
Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LẬP THẠCH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017, Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc Ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc công trình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Văn bản số 2923/UBND-CN3 ngày 21/4/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai lập QHC xây dựng các xã trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 1278/SXD-QHKT ngày 24/4/2020 của Sở Xây dựng Vĩnh Phúc về việc hướng dẫn triển khai lập QHC xây dựng các xã trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 07/4/2021 của UBND huyện Lập Thạch về việc Kế hoạch triển khai lập Quy hoạch chung xây dựng các xã trên địa bàn huyện;

Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND huyện Lập Thạch về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán kinh phí lập Quy hoạch chung xây dựng xã Quang Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030;

Thực hiện Văn bản số 226/SXD-QHKT ngày 19/01/2023 của Sở Xây dựng V/v Ý kiến đồ án QHCXD các xã: Liên Hòa, Quang Sơn, Xuân Hòa, Đồng Ích - huyện Lập Thạch;

Xét đề nghị của UBND xã Quang Sơn tại Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 03/4/2023 và Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 46/BCTĐ-KTHT ngày 04/4/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Quang Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030, gồm những nội dung sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã Quang Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030.

2. Chủ đầu tư quy hoạch: UBND xã Quang Sơn.

3. Phạm vi quy hoạch:

Toàn bộ địa giới hành chính xã Quang Sơn với diện tích 1.097,16 ha, cụ thể:
+ Phía Bắc giáp xã Sơn Nam, xã Đại Phú, xã Ninh Lai - huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang;

+ Phía Đông giáp sông phó đáy, xã Yên Dương - huyện Tam Đảo;

+ Phía Nam giáp xã Hợp Lý, huyện Lập Thạch;

+ Phía Tây giáp xã Ngọc Mỹ, huyện Lập Thạch.

4. Tính chất, quy mô:

4.1. Tính chất: Là xã nông thôn của huyện Lập Thạch, có hệ thống hạ tầng đồng bộ theo tiêu chuẩn nông thôn mới, xu hướng phát triển đô thị, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

4.2 Quy mô, thời hạn lập quy hoạch:

- Quy mô sử dụng đất đai: 1.097,16 ha.

- Quy mô dân số: Dự báo đến năm 2030 khoảng 7.625 người

5. Định hướng phát triển không gian:

5.1. Phân khu chức năng

5.1.1. Quy hoạch khu dân cư mới và cải tạo thôn xóm

Bố trí quỹ đất khu dân cư đến năm 2030 diện tích 40,291ha, trong đó:

+ Đất ở hiện trạng (có thổ cư): 27,890 ha

+ Đất ở xen ghép: 4,004 ha

+ Đất ở quy hoạch mới: 8,397 ha.

5.1.2. Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội khu trung tâm xã

Khu trung tâm xã diện tích khoảng 8,0 ha, Được bố trí tại khu vực mới, khu đồi Bông Xanh cách đường QL2C khoảng 500m.

5.1.3. Khu vực phát triển khai thác vật liệu xây dựng

- Công ty mỏ đá Hùng Vĩ: 13,015 ha;
- Khu khai thác mỏ đá núi Đầu Hâu: 31.172 ha;
- Công ty cổ phần xây dựng và thương mại An Phú: giữ nguyên hiện trạng 1,292 ha.

5.1.4. Khu phát triển du lịch

Dự án làng văn hóa kiểu mẫu du lịch sinh thái cộng đồng ở phía Đông Bắc của xã, diện tích 29,00 ha.

5.1.5. Khu sản xuất nông nghiệp sạch

Diện tích đất nông nghiệp: 9,91 ha.

5.1.6. Đất trang trại tập trung chăn nuôi: Diện tích 4,808 ha

5.2 Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện Trạng (ha)	Ký hiệu	Năm 2023 - 2025	Năm 2026 - 2030	
				Diện Tích (ha)	Diện Tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất nông nghiệp	953,150		868,690	846,142	77,121
1.1	Đất trồng lúa và các cây NN khác	262,700		234,596	226,276	20,624
1.2	Đất nông nghiệp khác	1,750		1,750	1,750	0,160
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	14,010		11,447	11,447	1,043
1.4	Đất lâm nghiệp	397,490		345,557	335,151	30,547
1.5	Đất trồng cây lâu năm	277,200		275,340	271,518	24,747
II	Đất xây dựng	119,800		194,740	217,288	19,805
2.1	Đất ở	27,890		35,597	42,602	3,883
2.1.1	Đất ở hiện trạng (có thổ cư)	27,890		27,890	27,890	2,542
2.1.2	Đất ở xen ghép	0,000		4,444	4,444	0,405
	Đất ở xen ghép 01	0,000	XG:01	0,052	0,052	0,005
	Đất ở xen ghép 02	0,000	XG:02	0,056	0,056	0,005
	Đất ở xen ghép 03	0,000	XG:03	0,054	0,054	0,005
	Đất ở xen ghép 04	0,000	XG:04	0,124	0,124	0,011
	Đất ở xen ghép 05	0,000	XG:05	0,864	0,864	0,079
	Đất ở xen ghép 06	0,000	XG:06	0,431	0,431	0,039
	Đất ở xen ghép 07	0,000	XG:07	0,072	0,072	0,007
	Đất ở xen ghép 08	0,000	XG:08	1,030	1,030	0,094
	Đất ở xen ghép 09	0,000	XG:09	1,011	1,011	0,092

	Đất ở xen ghép 10	0,000	XG:10	0,202	0,202	0,018
	Đất ở xen ghép 11	0,000	XG:11	0,133	0,133	0,012
	Đất ở xen ghép 12	0,000	XG:12	0,245	0,245	0,022
	Đất ở xen ghép 13	0,000	XG:13	0,090	0,090	0,008
	Đất ở xen ghép 14	0,000	XG:14	0,081	0,081	0,007
2.1.3	Đất ở quy hoạch mới	0,000		3,264	10,268	0,936
	Đất ở mới 01	0,000	OM:01	0,000	1,443	0,131
	Đất ở mới 02	0,000	OM:02	0,000	0,993	0,091
	Đất ở mới 03	0,000	OM:03	0,000	1,262	0,115
	Đất ở mới 04	0,000	OM:04	2,382	2,382	0,217
	Đất ở mới 05	0,000	OM:05	0,000	0,359	0,033
	Đất ở mới 06	0,000	OM:06	0,000	1,407	0,128
	Đất ở mới 07	0,000	OM:07	0,882	0,882	0,080
	Đất ở mới 08	0,000	OM:08	0,000	1,541	0,140
2.2	Đất công cộng	7,119		11,205	24,038	2,191
2.2.1	Đất cơ quan	0,611		0,431	1,904	0,174
2.2.1.1	UBND xã Quang Sơn	0,380	CQ:01	0,000	1,473	0,134
2.2.1.2	Trụ sở Công an xã	0,000	CQ:02	0,200	0,200	0,018
2.2.1.3	Trạm thủy văn	0,231	CQ:03	0,231	0,231	0,021
2.2.2	Đất nhà văn hóa, chợ, trạm y tế, bưu điện	2,456		10,774	14,987	1,366
2.2.2.1	Sân vận động Trung tâm xã	0,000		1,591	1,591	0,145
2.2.2.2	Sân vận động xã	0,620		0,280	0,280	0,026
2.2.2.3	Đất khuôn viên cây xanh khu vực trung tâm xã	0,000		0,000	4,213	0,384
	Đất khuôn viên cây xanh khu vực trung tâm xã 01	0,000	CX:01	0,000	2,639	0,241
	Đất khuôn viên cây xanh khu vực trung tâm xã 02	0,000	CX:02	0,000	1,574	0,143
2.2.2.4	Đất cây xanh - TDTT	0,000		0,215	0,215	0,020
	Đất cây xanh thôn Đồng Ái	0,000	CX:03	0,051	0,051	0,005
	Đất cây xanh thôn Trại Chuối	0,000	CX:04	0,034	0,034	0,003
	Đất cây xanh thôn Quế Miêng	0,000	CX:05	0,130	0,130	0,012
2.2.2.5	Đất xây xanh công viên thôn Quảng Cư + Đồng Cống	0,000		4,618	4,618	0,421
	Đất cây xanh thôn Quảng Cư 1	0,000	CX:06	0,054	0,054	0,005
	Đất cây xanh Đồng Cống 1	0,000	CX:07	3,368	3,368	0,307
	Đất cây xanh Đồng Cống 2	0,000	CX:08	0,807	0,807	0,074
	Đất cây xanh Đồng Cống 3	0,000	CX:09	0,389	0,389	0,035
2.2.2.6	Nhà văn hóa thôn Trại Diễn	0,051	VH:01	0,309	0,309	0,028

2.2.2.7	Nhà văn hóa thôn Đồng Ái	0,051	VH:02	0,202	0,202	0,018
2.2.2.8	Nhà văn hóa thôn Sơn Kịch	0,159	VH:03	0,212	0,212	0,019
2.2.2.9	Nhà văn hóa thôn Trại Chuối	0,072	VH:04	0,200	0,200	0,018
2.2.2.10	Nhà văn hóa thôn Quế Miêng	0,139	VH:05	0,208	0,208	0,019
2.2.2.11	Nhà văn hóa thôn Ba Trung	0,078	VH:06	0,190	0,190	0,017
2.2.2.12	Nhà văn hóa+STT thôn Cầu Dưới	0,468	VH:07	0,468	0,468	0,043
2.2.2.13	Nhà văn hóa thôn Cầu Trên	0,050	VH:08	0,224	0,224	0,020
2.2.2.15	Nhà văn hóa thôn Kiên Định	0,067	VH:09	0,186	0,186	0,017
2.2.2.16	Trạm y tế	0,129	YT:09	0,300	0,300	0,027
2.2.2.17	Bưu Điện	0,023		0,023	0,023	0,002
2.2.2.18	Chợ	0,549		0,549	0,549	0,050
2.2.2.19	Làng văn hóa kiểu mẫu thôn Quảng Cư	0,000	VH:10	0,999	0,999	0,091
2.2.3	<i>Đất giáo dục</i>	4,052		7,147	7,147	0,651
2.2.3.1	Trường tiểu học Quang Sơn (cơ sở A)	1,350	GD:01	1,623	1,623	0,148
2.2.3.2	Trường THCS Quang Sơn	1,368	GD:02	2,142	2,142	0,195
2.2.3.4	Trường Mầm non xã Quang Sơn (miền Sơn Kịch)	0,277	GD:03	0,727	0,727	0,066
2.2.3.5	Trường Mầm non xã Quang Sơn (miền Quảng Cư)	0,688	GD:04	1,180	1,180	0,108
2.2.3.6	Trường tiểu học Quang Sơn (cơ sở B)	0,369	GD:05	1,476	1,476	0,135
2.3	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	0,000		0,924	0,924	0,084
	Đất thương mại dịch vụ 01	0,000	TM:01	0,669	0,669	0,061
	Đất thương mại dịch vụ 02	0,000	TM:02	0,116	0,116	0,011
	Đất thương mại dịch vụ 03	0,000	TM:03	0,139	0,139	0,013
2.4	<i>Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền</i>	0,501		0,501	0,501	0,046
2.4.1	Đình Trại Diễn	0,048	TG:01	0,048	0,048	0,004
2.4.2	Chùa Linh Sơn Tự	0,148	TG:02	0,148	0,148	0,013
2.4.3	Đình Quế Miêng	0,022	TG:03	0,022	0,022	0,002
2.4.4	Chùa Ba Trung	0,062	TG:04	0,062	0,062	0,006

2.4.5	Đình Ba Trung	0,070	TG:05	0,070	0,070	0,006
2.4.6	Đền dốc Đá Dựng	0,023	TG:06	0,023	0,023	0,002
2.4.7	Đình Trại chuối	0,019	TG:07	0,019	0,019	0,002
2.4.8	Chùa Kiên Định	0,017	TG:08	0,017	0,017	0,002
2.4.9	Chùa Quảng Cư	0,043	TG:09	0,043	0,043	0,004
2.4.10	Đình Ấp Mới	0,048	TG:10	0,048	0,048	0,004
2.5	Đất khai thác vật liệu xây dựng	15,178		45,479	45,479	4,145
2.5.1	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại An Phú	1,292		1,292	1,292	0,118
2.5.2	Mỏ đá núi Dầu Hâu	0,000		31,172	31,172	2,841
2.5.3	Mỏ đá Hùng Vĩ	13,886		13,015	13,015	1,186
2.6	Đất du lịch	0,000		29,000	29,000	2,643
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	69,112		72,035	74,745	6,813
2.7.1	Đất giao thông	62,756		63,958	66,668	6,076
2.7.2	Đất xử lý chất thải rắn	1,946		1,689	1,689	0,154
	Đất xử lý chất thải rắn 01		CTR:01	0,652	0,652	0,059
	Đất xử lý chất thải rắn 02		CTR:02	0,850	0,850	0,077
	Đất xử lý chất thải rắn 03		CTR:03	0,187	0,187	0,017
2.7.3	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	0,000	HT:01	0,181	0,181	0,016
2.7.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,410		6,207	6,207	0,566
2.7.4.1	Nghĩa trang liệt sỹ	0,150	NT:01	0,150	0,150	0,014
2.7.4.2	Nghĩa trang nhân dân	4,260		6,057	6,057	0,552
	Nghĩa trang nhân dân 1		NT:02	0,965	0,965	0,088
	Nghĩa trang nhân dân 2		NT:03	1,084	1,084	0,099
	Nghĩa trang nhân dân 3		NT:04	0,418	0,418	0,038
	Nghĩa trang nhân dân 4		NT:05	0,050	0,050	0,005
	Nghĩa trang nhân dân 5		NT:06	1,632	1,632	0,149
	Nghĩa trang nhân dân 6		NT:07	0,328	0,328	0,030
	Nghĩa trang nhân dân 7		NT:08	1,580	1,580	0,144
III	Đất khác	24,210		33,730	33,730	3,074
3.1	Khu sản xuất nông nghiệp sạch	0,000	NNS:01	9,910	9,910	0,903
3.2	Đất trang trại tập trung chăn nuôi	0,000		4,808	4,808	0,438
	Đất trang trại tập trung chăn nuôi 01		CNT:01	0,729	0,729	0,066
	Đất trang trại tập trung chăn nuôi 02		CNT:02	1,556	1,556	0,142
	Đất trang trại tập trung chăn nuôi 03		CNT:03	0,793	0,793	0,072

	Đất trang trại tập trung chăn nuôi 04		CNT:04	0,962	0,962	0,088
	Đất trang trại tập trung chăn nuôi 05		CNT:05	0,257	0,257	0,023
	Đất trang trại tập trung chăn nuôi 06		CNT:06	0,512	0,512	0,047
3.3	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	21,430		16,232	16,232	1,479
3.5	Đất chưa sử dụng	2,780		2,780	2,780	0,253
IV	Tổng diện tích lập quy hoạch	1.097,16		1097,16	1097,16	100

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

6.1. Giao thông

6.1.1. Nguyên tắc thiết kế

- Tận dụng mạng lưới đường hiện có, cải tạo mở rộng và làm mới đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

6.1.2. Giải pháp thiết kế

1. Giao thông đối ngoại:

- Quốc lộ 2C (MC A-A): Bề rộng Bn=42,0m; kết cấu mặt trải nhựa.

+ Lòng đường: 11,0 m

+ Via hè, hành lang: (2x15+2x0,5)m

- Đường tỉnh 310 (MC B-B): Bề rộng 36,0 m; kết cấu mặt trải nhựa

+ Lòng đường: 2x10,5m

+ Via hè: 2x6m

+ GPC: 3,0m

- Đường tỉnh 309B (MC C-C): Bề rộng 29,0m; kết cấu mặt trải nhựa

+ Lòng đường: 8,0m

+ Via hè, hành lang: (2x10+2x0,5)m

2. Giao thông đối nội:

- Đối với các tuyến đường xây dựng mới, mặt cắt tối thiểu 13,5m.

- Đối với các tuyến đường trục chính của thôn, cải tạo, nâng cấp, mặt cắt 7,5 - 10,5m.

- Đối với các tuyến đường liên thôn, cải tạo, nâng cấp, mặt cắt 5,5 – 7,5 m.

6.2. Chuẩn bị kỹ thuật đất đai

6.2.1. Cao độ nền

a) Nguyên tắc thiết kế:

- Tôn trọng hiện trạng, giữ gìn và bảo vệ lớp đất màu và cảnh quan khu vực.
- Sử dụng hợp lý, tiết kiệm đất đai, đảm bảo khu vực không bị ngập úng, lún sụt đất.
- Khối lượng thi công đất ít, hạn chế đào đắp lớn.
- Thoát nước mặt thuận lợi.

b) Giải pháp thiết kế:

- Đối với các thôn xóm hiện đã có mật độ xây dựng tương đối ổn định, khi xây dựng xen kẽ, bổ sung thêm công trình hoặc cải tạo nâng cấp công trình cũ cần khống chế cao độ nền, đảm bảo sự kết hợp hài hoà và không làm ảnh hưởng đến nền chung khu vực.

- Đối với các khu vực dự kiến phát triển do chủ yếu là nền đất nông nghiệp nên phải đắp nền. Cao độ khống chế nền xây dựng lấy cao hơn cốt nền đường từ 0,2 - 0,3m. Độ dốc nền sau khi cải tạo: $i > 0,002$, hướng dốc nền về phía hệ thống cống thoát nước.

- Cao độ nền xây dựng trung bình:

+ Khu vực xây dựng: 18.4 m – 47.6 m

+ Các khu vực đồng ruộng có cao độ từ 17.5 m – 36.2 m.

6.2.2. Thoát nước mưa

* Nguyên tắc

- Tận dụng địa hình trong quá trình vạch mạng lưới thoát nước mưa đảm bảo thoát nước triệt để trên nguyên tắc tự chảy;

- Mạng lưới thoát nước có chiều dài đường cống thoát nước ngắn nhất, đảm bảo thời gian thoát nước là nhanh nhất. Các đoạn tuyến không đi qua khu dân cư hoặc các tuyến chạy quanh hồ thì sẽ không làm cống thoát nước mưa và nước mưa sẽ chảy trực tiếp xuống hai bên lề đường hoặc chảy xuống hồ;

- Độ dốc cống thoát nước mưa cố gắng bám sát địa hình để giảm độ sâu chôn cống, đảm bảo điều kiện làm việc về thủy lực cũng như giảm khối lượng thi công cống.

* Phương án thoát

a) Các lưu vực thoát nước mưa:

Khu vực quy hoạch được chia thành 2 lưu vực thoát nước chính. Theo địa hình tự nhiên theo các ruộng trũng, hệ thống mương tiêu rồi chảy ra sông Phó Đáy.

- Lưu vực 1 (LV1): Khu vực phía Đông gồm các thôn: Quảng Cư, Cầu Trên, Kiên Đình, Cầu Dưới, thoát ra sông Phó Đáy.

- Lưu vực 2 (LV2): Khu vực phía Tây gồm các thôn: Sơn Kịch, Trại Diễn, Đồng Ái, Quế Miêng, Ba Trung, Trại Chuối, thoát ra sông Phó Đáy.

b) Giải pháp thoát nước mưa:

Trên cơ sở quy hoạch chiều cao, thiết kế hệ thống các tuyến cống thoát nước mưa tự chảy. Nước mưa trên khu vực được thu bởi các giếng thu nước mưa và được vận chuyển bởi các tuyến cống đặt dọc theo các tuyến đường.

* Mạng lưới thoát nước

- Toàn bộ nước mưa được thu gom bởi các giếng thu, qua các hệ thống mương, cống có tiết diện B600, B800, B1000 đặt dọc theo các tuyến đường, theo nguyên tắc tự chảy và thoát ra các kênh thoát nước.

- Các giếng thu nước mặt đường được xây dựng kiểu thu trực tiếp, có nắp thu bằng gang chế tạo sẵn.

6.3. Cấp nước

6.3.1. Nhu cầu cấp nước

- Mạng lưới cấp nước cho khu vực là hệ thống cấp nước chung cho cả các nhu cầu phục vụ sinh hoạt, sản xuất, tưới cây, rửa đường, thất thoát.

- Tổng nhu cầu cấp nước: **2.794,52** m³/ngày.

6.3.2. Nguồn cấp nước

- Nguồn nước: Nguồn nước cấp cho toàn xã lấy từ nhà máy nước đặt tại xã Bồ Lý thuộc dự án xây dựng nhà máy nước sạch cho các xã trên địa bàn huyện Tam Đảo và huyện Lập Thạch. Đến năm 2030 công suất 10.000 m³/ngđ (tầm nhìn đến 2050 là 20.000 m³/ngđ).

- Tổng nhu cầu dùng nước toàn xã là **2.794,52** m³/ngđ.

6.3.3. Mạng lưới cấp nước

- Vật liệu đường ống dẫn nước: Sử dụng ống HDPE.

- Tuyến ống cấp nước chính chôn sâu từ 0,5 đến 1m. Tuyến ống cấp nước dịch vụ chôn sâu từ 0,3 đến 0,5m.

- Mạng lưới cung cấp nước sạch cho các khu vực được thiết kế là mạng đường ống kết hợp (mạng cụt và mạng vòng), đường ống D110, D140, D250 và D315 chạy dọc trên vỉa hè, dọc lề đường cung cấp nước cho các khu vực.

6.4. Cấp điện

6.4.1. Nhu cầu cấp điện

- Tổng nhu cầu 4.500 KVA.

Tổng công suất sau khi quy hoạch 5.550 KVA đảm bảo nhu cầu cấp điện.

6.4.2. Nguồn cấp điện

Nguồn điện để cung cấp cho xã Quang Sơn được lấy từ đường dây 35KV lộ 372-E25.3 hiện có lấy nguồn từ trạm biến áp 110KV Lập Thạch công suất 2x63MVA.

6.5. Thoát nước thải

a) Tính toán lưu lượng thoát nước thải:

$$Q = 80\% \times 2.794,52 = 2.235,62 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

b) Tính toán thủy lực mạng lưới thoát nước:

- Việc tính toán mạng lưới thoát nước thải dựa trên lưu lượng nước thải xả ra từ các khu vực dùng nước. Khi tính toán mạng lưới thoát nước sử dụng hệ số dùng nước không điều hoà chung K_c , hệ số này căn cứ vào lưu lượng trung bình giây của nước thải xả vào mạng lưới thoát nước.

- Công thức áp dụng tính toán mạng lưới thoát nước thải:

$$Q = F \times V$$

Q- Lưu lượng thoát nước thải (m³/s).

V- Vận tốc thoát nước thải (m/s).

F- Diện tích mặt cắt ngang đường ống

(Mạng lưới thoát nước bản được chạy bằng chương trình Flowhy).

c) Giải pháp thoát nước:

- Chọn loại hình hệ thống thoát nước nửa riêng cho các điểm XLNT. Bằng biện pháp đầu tư giếng tách và tuyến cống bao dẫn nước thải về TXLNT, còn nước mưa sẽ được tách riêng theo một tuyến khác xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải sinh hoạt các khu dân cư, các công trình công cộng được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi đổ vào các tuyến cống thu gom.

- Nước thải công nghiệp được xử lý riêng trước khi đổ vào tuyến thoát thải chung.

- Các tuyến cống được tính toán đảm bảo tiêu thoát nước thải cho các ô đất trong khu vực quy hoạch nước thải trong nhà dân, khu công cộng được xử lý qua bể phốt rồi thoát vào hệ thống cống nước thải thoát ra 01 trạm xử lý xây mới.

d) Lưu vực thoát nước thải: Theo địa hình tự nhiên, chia 2 lưu vực chính.

- Lưu vực 1 (LV1): Khu vực phía Đông gồm các thôn: Quảng Cư, Cầu Trên, Kiên Đình, Cầu Dưới, thoát ra sông Phó Đáy.

- Lưu vực 2 (LV2): Khu vực phía Tây gồm các thôn: Sơn Kịch, Trại Diễn, Đồng Ái, Quế Miêng, Ba Trung, Trại Chuối, thoát ra sông Phó Đáy.

e) Vị trí trạm xử lý nước thải: Xây dựng 02 trạm xử lý nước thải (Công suất 700m³/ngđ và 600m³/ngđ).

6.6. Xử lý chất thải và nghĩa trang

6.6.1. Xử lý chất thải

a) Định hướng cơ bản của xử lý chất thải

- Thông thường chất thải rắn được xử lý theo sơ đồ dưới đây:

+ Nguồn thải -> Thu gom -> Vận chuyển -> (xử lý trung gian -> Vận chuyển ->) Xử lý cuối cùng.

+ Trạm xử lý trung gian: Công trình xử lý rác cỡ lớn, công trình tái chế (trung tâm tái sử dụng).

+ Trạm xử lý cuối cùng: Bãi chôn lấp hoặc nhà máy xử lý rác.

- Thiết lập sơ đồ xử lý và cơ quan chịu trách nhiệm xử lý như dưới đây theo từng loại rác thải:

+ Rác thông thường (không bao gồm chất thải độc hại): Rác thải từ các công trình sẽ được công ty vệ sinh môi trường của nhà nước thu gom (hoặc công ty do nhà nước chỉ định), sau đó 1 phần được chuyển đến trạm xử lý trung gian, và cuối cùng được vận chuyển đến bãi xử lý. Một phần được tái sử dụng hoặc tái chế.

- Chất thải công nghiệp, chất thải độc hại: Về nguyên tắc, nơi thải rác ra sẽ phải chịu toàn bộ chi phí cho việc xử lý rác, nơi thải rác ra sẽ chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển, xử lý trung nếu cần thiết, sau đó thực hiện xử lý cuối cùng. Về chất thải độc hại, thực hiện chôn lấp tại bãi rác độc hại theo đúng quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý quốc gia về bảo vệ môi trường. Mặt khác, thực hiện tái chế, tái sử dụng một phần của lượng rác thải ra.

b) Phương pháp thu gom chất thải:

- Định hướng quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn:

Bố trí hệ thống điểm thu gom, mỗi điểm bố trí thùng đựng rác có nắp đậy dung tích thùng 1m. Các thùng thu gom chất thải rắn được đặt ở các vị trí thuận tiện, dễ nhìn thấy dọc theo tuyến đường. Đội vệ sinh môi trường sẽ thu dọn hàng ngày chất thải rắn này cùng với rác quét đường.

- Phương pháp xử lý:

+ Quy hoạch mới 02 bãi tập trung rác (đây là điểm tập kết rác thải để trung chuyển đến bãi rác thải để xử lý), nâng tổng số bãi rác trong khu vực xã lên 5 bãi. Tổng diện tích đất bãi rác sau mở rộng là 2,432 ha (tăng 0,486 ha so với hiện trạng).

+ Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom hàng ngày bằng các xe thu gom chất thải rắn đẩy tay về các điểm tập kết, sau đó chất thải rắn sẽ được đưa lên xe ô tô chở rác đưa về bãi xử lý rác chung của khu vực.

- Các thùng rác công cộng loại 0,15 m³ ven đường, khoảng cách giữa 2 thùng rác 50m.

6.6.2. Nghĩa trang

+ Nghĩa trang liệt sỹ: Giữ nguyên vị trí, cải tạo, chỉnh trang khuôn viên tổng thể.

+ Nghĩa trang nhân dân: Quy hoạch mở rộng nghĩa trang nhân dân hiện có. Bố trí dải cây xanh cách ly xung quanh tối thiểu 10m.

+ Hình thức táng: Hung táng và cát táng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND xã Quang Sơn (chủ đầu tư lập quy hoạch):

- Tổ chức công bố công khai đồ án Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 được phê duyệt tại Quyết định này;

- Triển khai lập các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng theo quy hoạch chung được duyệt làm cơ sở triển khai dự án đầu tư xây dựng trong phạm vi quy hoạch.

2. Giao các phòng chuyên môn UBND huyện căn cứ chức năng nhiệm vụ hướng dẫn UBND xã Quang Sơn triển khai thực hiện đồ án quy hoạch chung xây dựng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Thủ trưởng các cơ quan Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế & Hạ tầng, Tài nguyên & Môi trường, Kho bạc Nhà nước huyện Lập Thạch, Chủ tịch UBND xã Quang Sơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT HU, HĐND huyện(b/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Tường